

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

Tháng 7 năm 2015

Nội Dung

- Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2015
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2015
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 tại ngày 30/06/2015
- Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 tại ngày 30/06/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		1004 349 712 900	971 936 563 508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58 530 227 288	37 347 245 648
1. Tiền	111	V.01	58 530 227 288	37 347 245 648
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481 860 208 519	607 260 478 354
1. Phải thu khách hàng	131		52 486 469 509	93 727 270 467
2. Trả trước cho người bán	132		7 736 532 929	5 627 192 048
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	421 637 206 081	507 906 015 839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		423 353 044 258	274 977 194 132
1. Hàng tồn kho	141	V.04	423 353 044 258	274 977 194 132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40 606 232 835	52 351 645 374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 748 248 797	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			485 328 804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154	V.05*		

1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		38 857 984 038	51 866 316 570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+270)	200		139 578 596 404	159 508 746 908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		47 680 418 403	40 462 274 856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46 625 117 613	39 346 146 684
- Nguyên giá	222		68 503 254 145	61 050 241 896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21 878 136 532	-21 704 095 212
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 055 300 790	1 116 128 172
- Nguyên giá	228		2 313 695 278	2 313 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 258 394 488	-1 197 567 106
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	38 047 285 621	38 525 989 285
- Nguyên giá	231		40 489 980 027	40 489 980 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-2 442 694 406	-1 963 990 742
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36 738 060 022	32 090 116 842
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36 738 060 022	32 090 116 842
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14 840 387 251	46 314 187 251
1. Đầu tư vào công ty con	251		10 817 029 986	8 290 829 986
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8 891 581 000	42 891 581 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,868,223,735)	(4,868,223,735)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 272 445 107	2 116 178 674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 272 445 107	2 116 178 674
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1143 928 309 304	1131 445 310 416
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		922 381 945 110	915 809 845 050
I. Nợ ngắn hạn	310		575 966 930 579	600 862 373 050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	19 294 900 831	23 322 975 746
2. Người mua trả tiền trước	312		31 919 895 367	34 729 333 549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5 726 414 830	19 439 614 561
4. Phải trả người lao động	314		42 728 008 071	49 576 640 352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	125 651 071 134	136 524 031 062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	136 752 550 512	184 443 425 402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		215 596 734 896	147 987 663 323
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-1 702 645 062	4 838 689 055
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		346 415 014 531	314 947 472 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		100 072 748 474	42 013 664 717
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		214 342 266 057	239 433 807 283

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu phát hành	339		32 000 000 000	33 500 000 000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		221 546 364 194	215 635 465 366
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	221 546 364 194	215 635 465 366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147 808 800 000	147 808 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147 808 800 000	147 808 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21 056 596 500	21 056 596 500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 648 576 971	31 531 170 900
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21 032 390 723	15 238 897 966
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		15 238 897 966	12 369 967 532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 793 492 757	2 868 930 434
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		1143 928 309 304	1131 445 310 416

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Vinh

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



KTS Trần Thọ Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	101 295 073 223	93 731 705 704	154 629 448 273	111 659 240 258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1 523 108 016	1 033 348 974	4 452 783 700	4 511 225 572
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	99 771 965 207	92 698 356 730	150 176 664 573	107 148 014 686
4. Giá vốn hàng bán	11	83 124 119 448	67 759 437 359	122 664 811 946	75 803 766 061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20	16 647 845 759	24 938 919 371	27 511 852 627	31 344 248 625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6 446 427 331	12 668 767 424	7 857 176 618	12 870 232 401
7. Chi phí tài chính	22	2 140 320 963	4 936 659 852	4 559 064 499	5 007 841 657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1 125 964 799	4 936 659 852	2 490 406 966	5 007 841 657
8. Chi phí bán hàng	25	624 780 248	1 869 551 312	1 080 801 839	3 166 535 916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11 477 797 850	12 287 012 630	18 191 670 894	16 498 422 511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30	8 851 374 029	18 514 463 001	11 537 492 013	19 541 680 942
11. Thu nhập khác	31	342 988 939	475 590 538	715 944 297	990 585 174
12. Chi phí khác	32	38 083 640	93 209 861	230 072 260	245 177 100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	304 905 299	382 380 677	485 872 037	745 408 074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9,156,279,328	18,896,843,678	12,023,364,050	20,287,089,016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2 312 874 067	4 206 462 838	2 981 067 026	2 783 738 748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				1 695 732 440
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,843,405,261	14,690,380,840	9,042,297,024	15,807,617,828

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Kim Vành

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



KTS Trần thọ Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,023,364,050	20,287,089,016
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		2,276,843,610	2,016,305,019
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,030,680,588	(13,070,232,401)
- Chi phí lãi vay	06		4,643,648,570	9,463,045,226
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,974,536,818	18,696,206,860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		172,571,900,680	(220,239,832,489)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(150,385,675,331)	194,788,390,363
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(44,591,502,565)	(13,471,244,879)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,737,755,660	1,128,399,921
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,643,648,570)	(14,623,654,433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,957,021,810)	(4,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27,012,051	26,130,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,191,447,770)	(4,827,305,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,458,090,837)	(42,522,910,009)
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(192,000,000)	(1,913,920,529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	

	Mã	Thu yết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30,000,000,000	10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,575,034,754	884,062,401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,383,034,754	9,170,141,872
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		198,238,137,364	133,700,678,319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(167,979,385,741)	(82,669,016,225)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,000,713,900)	(16,331,166,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,258,037,723	34,700,495,158
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		21,182,981,640	1,347,727,021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,347,245,648	18,641,154,612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	58,530,227,288	19,988,881,633

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn thị KimVanh



Lập ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

KTS Trần thọ Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 13) là vào ngày 10 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 147.808.800.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch
- Cho thuê xe có động cơ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- Đại lý du lịch
- Điều hành tour du lịch
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng

- Xây dựng công trình công ích
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Vận tải hành khách đường bộ
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác
- Bán buôn đồ dùng gia đình
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,....
- Bán lẻ thực phẩm trong cửa hàng chuyên doanh
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
- Dịch vụ soạn thảo văn bản, viết báo cáo.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý 2 được lập theo số liệu tại ngày 30/06/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương

tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả chi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dự trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT của các hàng hóa dịch vụ do tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế suất hiện hành.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	3,040,434,782	3,493,027,771
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,489,792,506	33,854,217,877
- Tiền đang chuyển		
Tổng	58,530,227,288	37,347,245,648

2 Các khoản đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a./	Chứng khoán kinh doanh						
b./	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c./	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19 708 610 986	4 868 198 311	19 708 610 986	47 182 410 986	4 868 198 311	47 182 410 986
	- Đầu tư vào công ty con	10 817 029 986		10 817 029 986	8 290 829 986		8 290 829 986
	+ Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	459 000 000		459 000 000	459 000 000		459 000 000
	+ Cty CP Sản xuất và KD Vật liệu Xây dựng	10 358 029 986		10 358 029 986	7 831 829 986		7 831 829 986
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8 891 581 000	4 868 198 311	8 891 581 000	38 891 581 000	4 868 198 311	38 891 581 000
	+ Cty CP Phát triển Hạ tầng PQ	1 000 000 000	110,937,609	1 000 000 000	1 000 000 000	110,937,609	1 000 000 000
	+ Cty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200		4 469 775 200	4 469 775 200		4 469 775 200
	+ Cty CP Hòa Bình Phú Quốc				30 000 000 000	764,594,826	30 000 000 000
	+ Cty CP Tỉnh Khôi	3 421 805 800	4,757,260,702	3 421 805 800	3 421 805 800	3,992,665,876	3 421 805 800
	- Đầu tư vào đơn vị khác						

3	Phải thu của khách hàng	-	-
a	Phải thu của khách hàng		
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	52,436,969,509	93,727,270,467
	<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
b			
	+ Cty CP Sản xuất & KD VLXD	49,500,000	
	Tổng	52,486,469,509	93,727,270,467
		-	-
4	Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a	Ngắn hạn	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
	- Phải thu về cổ phần hóa		
	- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia		3,632,410,000
	- Phải thu Cty CP TMDV Địa ốc Hoàng Quân	1,202,608,520	1,202,608,520
	- Phải thu về hoạt động góp vốn liên doanh	16,016,984,332	11,986,170,000
	- Cho mượn (Cty CP Tỉnh Khôi)	16,350,946,086	16,350,946,086
	- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	253,609,662,979	347,782,848,024
	- <i>Phải thu khác</i>	<i>134,454,062,859</i>	<i>126,951,033,209</i>
	Tổng	421,634,264,776	507,906,015,839
	<i>Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:</i>	-	-
		2,941,305	
	- Phải thu chuyển nhượng cổ phần	323,800,000	4,287,500,000
	- Phải thu thuế TNCN	4,565,839,462	4,200,379,332
	- Phải thu cho đội thi công vay	36,207,242,419	21,343,590,828
	- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	2,135,966,148	2,135,966,148
	- Phải thu do góp vốn DA không thành lập cơ sở pháp nhân	72,132,205,476	92,123,205,476
	- Trung tâm phát triển quỹ đất tạm ứng kinh phí DA Hoa Viên Nghĩa Trang		1,300,000,000
	- Trung tâm phát triển quỹ đất tạm ứng kinh phí DA An Bình	18,700,338,300	1,560,391,425
	- Phải thu khác	388,671,054	
	Tổng	134,454,062,859	126,951,033,209
b	Dài hạn	-	-

7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Hàng đang đi trên đường				
	- Nguyên liệu, vật liệu	63,716,456		156,849,435	
	- Công cụ, dụng cụ	37,210,965		212,567,107	
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	423,054,640,433		273,951,205,610	
	- Thành phẩm				
	- Hàng hoá	197,476,404		656,571,980	
	Tổng	423,353,044,258		274,977,194,132	
8	Tài sản dở dang dài hạn		-		-
a	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>36,738,060,022</i>	-	<i>31,443,979,774</i>	
	+ Dự án Khu nghỉ dưỡng 4.4ha Bà Kèo PQ	30,818,095,021		25,639,942,626	
	+ Dự án Nguyễn Chí Thanh PQ	5,919,965,001		2,717,538,554	
	+ Nhà làm việc Sàn giao dịch Bất động sản			2,586,380,384	
	+ Hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm			500,118,210	
	- <i>Sửa chữa</i>			<i>646,137,068</i>	
	Tổng	36,738,060,022	-	32,090,116,842	

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	44 908 839 746	3 879 155 874	10 037 522 370	2 180 243 906	44 480 000	61 050 241 896
Mua trong năm		757 840 000				757 840 000
Đầu tư XDCB hoàn thành	8 258 443 493					
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	1,563,271,244					1 563 271 244
Số dư cuối năm	51 604 011 995	4 636 995 874	10 037 522 370	2 180 243 906	44 480 000	68 503 254 145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12 288 065 153	2 410 409 775	5 369 407 782	1 591 732 502	44 480 000	21 704 095 212
Khấu hao trong năm	814 601 253	278 253 455	570 789 882	73 667 974		1 737 312 564
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	1 563 271 244					1 563 271 244
Số dư cuối năm	11 539 395 162	2 688 663 230	5 940 197 664	1 665 400 476	44 480 000	21 878 136 532
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32 620 774 593	1 468 746 099	4 668 114 588	588 511 404		39 346 146 684
Tại ngày cuối năm	40 064 616 833	1 948 332 644	4 097 324 706	514 843 430		46 625 117 613

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		314 600 000	1 909 095 278	90 000 000	2 313 695 278
Mua trong năm					
Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Phân loại TSCĐ					
Số dư cuối năm		314 600 000	1 909 095 278	90 000 000	2 313 695 278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		264 383 326	843 183 780	90 000 000	1 197 567 106
Khấu hao trong năm		13 099 998	47 727 384		60 827 382
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm		277 483 324	890 911 164	90 000 000	1 258 394 488
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		50 216 674	1 065 911 498		1 116 128 172
Tại ngày cuối năm		37 116 676	1 018 184 114		1 055 300 790

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	40,489,980,027	-	-	40,489,980,027
Quyền sử dụng đất	19 230 453 474			19 230 453 474
Nhà	21 259 526 553			21 259 526 553
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 963 990 742	478 703 664		2 442 694 406
Quyền sử dụng đất				
Nhà	1 963 990 742	478 703 664		2 442 694 406
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	38 525 989 285			38 525 989 285
Quyền sử dụng đất	19 230 453 474			19 230 453 474
Nhà	19 295 535 811			19 295 535 811
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

13 Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

1,748,248,797

+ Chi phí quảng cáo

277,408,125

+ Chi phí mua bảo hiểm xe

74,111,762

+ Chi phí bán hàng

1,186,628,110

+ Chi phí khác

210,100,800

Tổng

1,748,248,797

-

b Dài hạn

-

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

1,117,678,854

997,810,831

- Chi phí sửa chữa

906,178,514

520,234,451

- Chi phí quảng cáo

206,587,739

430,133,392

- Chi phí thuê nhà

42,000,000

168,000,000

Tổng

2,272,445,107

-

2,116,178,674

15 Vay và nợ thuế tài chính

STT	Chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	Vay ngắn hạn	213,913,294,896	213,913,294,896	161,761,986,580	94,152,915,007	146,304,223,323	146,304,223,323
	- Vay ngắn	213,913,294,896	213,913,294,896	161,761,986,580	93,252,915,007	145,404,223,323	145,404,223,323
	- Trái phiếu đến hạn trả	0			900,000,000	900,000,000	900,000,000
2	Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	214,342,266,057	214,342,266,057	50,677,878,102	75,769,419,328	239,433,807,283	239,433,807,283
	- Kỳ hạn 10 năm	73,198,067,724	73,198,067,724	37,430,422,533		35,767,645,191	35,767,645,191
	- Kỳ hạn 5 năm	124,544,198,333	124,544,198,333	9,804,506,975	12,435,191,000	127,174,882,358	127,174,882,358
	- Kỳ hạn 2 năm	8,000,000,000	8,000,000,000	3,442,948,594	60,034,228,328	64,591,279,734	64,591,279,734
	- Kỳ hạn 4 năm	5,100,000,000	5,100,000,000		1,400,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
	- Kỳ hạn 3 năm	3,500,000,000	3,500,000,000		1,900,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000
5	Vay với các bên liên quan	1,683,440,000	1,683,440,000	0	0	1,683,440,000	1,683,440,000
	- Cty CP Phát triển đô thị KG	1,683,440,000	1,683,440,000			1,683,440,000	1,683,440,000
	Tổng cộng	429,939,000,953	429,939,000,953	212,439,864,682	169,922,334,335	387,421,470,606	387,421,470,606

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
16 Phải trả người bán			
a Các khoản phải trả người bán		17,866,097,363	21,443,991,318
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		12,091,550,867	- 8,875,311,274
+ Cty CP Xây dựng Kiên Giang		12,091,550,867	8,875,311,274
- Phải trả cho các đối tượng khác		5,774,546,496	12,568,680,044
b Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
c Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		1,428,803,468	- 1,878,984,428
- Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt		61,627,226	235,771,219
- Cty CP Sản xuất và Kinh doanh VLXD		451,860,070	451,860,070
- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang		720,675,226	1,188,978,391
- Cty CP Phát triển Hạ tầng Phú Quốc		194,640,946	2,374,748
Tổng		19,294,900,831	- 23,322,975,746

17	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a	Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)				
	Thuế giá trị gia tăng	8,501,498,250	1,501,169,240	9,605,862,007	396,805,483
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,045,285,026	2,224,610,992	8,957,021,810	2,312,874,208
	Thuế thu nhập cá nhân	1,850,868,168	1,935,595,594	800,000,000	2,986,463,762
	Các loại thuế khác	41,963,117	730,661,250	742,352,990	30,271,377
	Cộng	19,439,614,561	6,392,037,076	20,105,236,807	5,726,414,830
b	Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
	Cộng				

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
18 Chi phí phải trả			
a Ngắn hạn		125,651,071,134	136,524,031,062
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		119,671,406,099	131,305,473,793
- Các khoản phải trả lãi vay		4,023,232,877	2,160,219,180
- Các khoản trích trước khác		1,956,432,158	3,058,338,089
b Dài hạn		-	-
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Tổng		125,651,071,134	136,524,031,062

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
19	Phải trả khác		
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	20,774,290	20,521,113
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Phải trả về cổ phần hóa		
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,600,642,503	30,086,568,231
	- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>135,131,133,719</i>	<i>154,336,336,058</i>
	Tổng	136,752,550,512	184,443,425,402
	<i>Các khoản phải trả khác chi tiết như sau:</i>	-	-
	- Phải trả cho chi hộ QSD đất giá Nhà nước	82,245,200	15,776,201,251
	- Phải trả cho đội thi công	51,719,579,911	54,150,701,140
	- Phải trả bảo hành công trình tư vấn	2,079,039,310	2,055,902,673
	- Phải trả bảo lãnh dự thầu	130,000,000	30,000,000
	- Phải trả góp vốn DA An Bình	66,019,340,000	66,019,340,000
	- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ	8,907,849,950	14,907,849,950
	- Phải trả do chi hộ DA 1.3ha Bà Kèo PQ	5,009,474,697	
	- Phải trả khác	1,183,604,651	1,396,341,044
	Tổng	135,131,133,719	154,336,336,058
		-	-
20	Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước	100,072,748,474	42,013,664,717
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Tổng	100,072,748,474	42,013,664,717
b	Dài hạn	-	-
21	Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
21.1/	Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a	Trái phiếu phát hành		
	- Loại phát hành theo mệnh giá		
	+ Giá trị	32,000,000,000	33,500,000,000
	+ Lãi suất	13%/năm	13%/năm
	+ Kỳ hạn	24 tháng	24 tháng
	- Loại phát hành có chiết khấu		

- Loại phát hành có phụ trội
- Thiết minh chi tiết về trái phiếu các bên
- b liên quan nắm giữ(theo từng loại trái phiếu)

21.2/ Trái phiếu chuyển đổi

25 Vốn chủ sở hữu		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
- Cty CP Đầu tư Xây dựng HUDKiên Giang		28,755,500,000	19%	28,755,500,000	19%
- Cty CP TV TM-DV Địa ốc Hoàng Quân		8,825,900,000	6%	8,825,900,000	6%
- DNTN Gia Thiên		3,042,500,000	2%	3,042,500,000	2%
- Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang		7,720,000,000	5%	7,720,000,000	5%
- Cty TNHH MTV Cấp Thoát nước Kiên Giang		3,937,500,000	3%	3,937,500,000	3%
- Cty CP Xây dựng Kiên Giang		682,500,000	0%	682,500,000	0%
- Công Đoàn Cty CP Du Lịch Hòa Bình Việt Nam		14,804,880,000	10%	14,804,880,000	10%
- Cty TNHH MTV Xô Số Kiến thiết Kiên Giang		7,402,440,000	5%	7,402,440,000	5%
- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang		5,000,000,000	3%	5,000,000,000	3%
- Các cá nhân khác		67,637,580,000	46%	67,637,580,000	46%
Tổng		147,808,800,000	100%	147,808,800,000	100%
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này		Kỳ trước	
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm		147,808,800,000		147,808,800,000	
+ Vốn góp tăng trong năm					
+ Vốn góp giảm trong năm					
+ Vốn góp cuối năm		147,808,800,000		147,808,800,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d Cổ phiếu		Kỳ này		Kỳ trước	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		23,511,081		23,511,081	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14,780,880		14,780,880	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14,780,880		14,780,880	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		14,989		14,589	

25 vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5		
Số dư đầu năm trước	147 808 800 000	21 056 596 500		28 141 956 519		12 348 705 119	209 356 058 138
- Tăng vốn trong năm trước				3,389,214,381			3 389 214 381
- Lãi trong năm trước						43 087 190 472	43 087 190 472
- Tăng khác						7 961 692	7 961 692
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						(40,204,959,317)	(40,204,959,317)
Số dư đầu năm nay	147 808 800 000	21 056 596 500		31 531 170 900		15 238 897 966	215 635 465 366
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				117 406 071		11 305 347 102	11 422 753 173
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác						(5,511,854,345)	(5,511,854,345)
Số dư cuối năm nay	147 808 800 000	21 056 596 500		31 648 576 971		21 032 390 723	221 546 364 194

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu địa ốc	75,513,489,666	62,250,842,745
- Doanh thu thi công	9,380,246,073	14,043,951,975
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	6,523,024,653	10,357,531,221
- Doanh thu thương mại		
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	9,560,585,558	6,865,288,854
- Doanh thu khác	317,727,273	214,090,909
Tổng	101,295,073,223	93,731,705,704

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	1,523,108,016	1,033,348,974
- Hàng bán bị trả lại.		
Tổng	1,523,108,016	1,033,348,974

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn địa ốc	63,916,333,554	50,136,937,445
- Giá vốn thi công	7,903,146,082	5,212,595,928
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	4,581,579,477	7,512,061,754
- Giá vốn thương mại		
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	6,483,708,503	4,654,357,780
- Giá vốn khác	239,351,832	243,484,452
Tổng	83,124,119,448	67,759,437,359

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	415,612,999	382,597,424
- Lãi hoạt động đầu tư;	6,030,814,332	12,286,170,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Tổng	6,446,427,331	12,668,767,424

5. Chi phí tài chính			-	-
		Kỳ này	Kỳ trước	
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu		2,140,320,963	4,936,659,852	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.				
Tổng		2,140,320,963	4,936,659,852.0	
6. Thu nhập khác			-	-
		Kỳ này	Kỳ trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			227,272,727	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;		40,490,000	163,369,966	
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.		302,498,939	84,947,845	
Tổng		342,988,939	475,590,538	
7. Chi phí khác			-	-
		Kỳ này	Kỳ trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.		38,083,640	93,209,861	
Tổng		38,083,640	93,209,861	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			-	-
		Kỳ này	Kỳ trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		9,043,532,221	9,146,447,626	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		8,468,140,920	9,146,447,626	
+ Chi phí lương		5,636,390,254	7,607,539,426	
+ Chi phí khấu hao		1,089,100,641	1,004,503,382	
+ Chi phí quảng cáo		1,742,650,025	534,404,818	
- Các khoản chi phí QLDN khác.		575,391,301		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2,434,265,629	3,140,565,004	

	Tổng	11,477,797,850	12,287,012,630
9.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
	Kỳ này	Kỳ trước	
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	63,802,987,524	46,577,768,913
	- Chi phí nhân công;	12,279,173,029	17,008,498,690
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	22,182,858	28,571,959
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5,809,937,460	2,383,879,283
	- Chi phí khác bằng tiền	1,209,838,577	1,760,718,514
	Tổng	83,124,119,448	67,759,437,359
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	Kỳ này	Kỳ trước	
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2,312,874,067	4,206,461,838
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế tính thuế TNDN	10,342,907,690	18,896,843,678
	- Cộng các khoản điều chỉnh tăng	170,156,250	223,441,950
	- Trừ các khoản điều chỉnh giảm		
	- Thu nhập tính thuế từ các hoạt động kinh doanh chính	10,513,063,940	19,120,285,628
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
	- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2,312,874,067	4,206,462,838
IX.	Thông tin về các bên có liên quan		
1.	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2.	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3.	Thông tin về các bên liên quan		
a	Danh sách các bên liên quan		
	1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	Công ty con	
	2. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	Công ty con	
	3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	Công ty liên kết	
	4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết	
	5. Cty CP Tỉnh Khôi	Công ty liên kết	

b Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	323,800,000	4,245,900,000
2. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt		91,800,000
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	14,700,000,000	14,700,000,000
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang		1,066,560,000
5. Cty CP Tỉnh Khôi	16,350,946,086	16,350,946,086

c Phải trả người bán

1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	451,860,070	451,860,070
2. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	61,627,226	235,771,200
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	194,640,946	2,374,748
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	720,675,226	1,188,978,391

d Vay ngắn hạn

1. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	1,683,440,000	1,683,440,000
--	---------------	---------------

d Giao dịch nội bộ trong kỳ

d.1 Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	49,500,000	49,500,000
2. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt		64,756,586
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc		21,000,000
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang		
5. Cty CP Tỉnh Khôi		19,150,560

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn thị KimVanh

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



KTS Trần thọ Thắng